



shǒu tà

手套

Noun · gloves

Example Sentences

wǒ dài shǒu tà

我戴手套。

I wear gloves.

dōng tiān hěn lěng tā dài zhuó shǒu tà chū mén

冬天很冷，他戴着手套出门。

It's very cold in winter, so he wears gloves when going out.

zhè fù shǒu tà hěn nuǎn huo shì hé zài xuě tiān shǐ yòng

这副手套很暖和，适合在雪天使用。

These gloves are very warm and suitable for use on snowy days.

Trace each character, then write the word on your own.

手	手	手	手	手	手	手								
套	套	套	套	套	套	套	套	套	套	套	套			
套	套													